

Số: 482/CBTT-CN&MTĐT

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) tổng hợp đã được soát xét 06 tháng đầu năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DWS
- Địa chỉ: Số 01, Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0277) 3 853 332 Fax:.....
- Email: capnuocdt@dowasen.com Website: www.dowasen.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tổng hợp đã được soát xét 06 tháng đầu năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/8/2023 tại đường dẫn: <http://dowasen.com/ezData.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (b/cáo);
- HĐQT (b/cáo);
- BKS (g/sát);
- Người phụ trách quản trị Công ty;
- Lưu: VT, PTC-Sang.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Tấn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Tổng hợp đã được soát xét 06 tháng đầu năm 2023;
- Văn bản số 481/CN&MTĐT ngày 11/8/2023 của Công ty CP Cấp nước và MTĐT Đồng Tháp về việc giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm tăng hơn 10% so với cùng kỳ;

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số: **481**/CN&MTĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 08 năm 2023

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 tăng hơn 10% so với cùng kỳ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp xin giải trình về lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 tăng hơn 10% so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính. Cụ thể, như sau:

1. Lợi nhuận trên Báo cáo tài chính:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2023 là 21,22 tỷ đồng.
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2022 là 17,17 tỷ đồng.
- Số tiền chênh lệch tăng là 4,05 tỷ đồng (*tương ứng với tỷ lệ tăng là 23,59%*).

2. Doanh thu:

Tổng doanh thu kỳ này tăng so với cùng kỳ trước, cụ thể như sau:

- Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt (“Nước sinh hoạt”) và Thu gom vận chuyển rác tăng so với cùng kỳ 28,08 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 16,10%, nguyên nhân: Do mở rộng địa bàn phục vụ làm lượng khách hàng nước sinh hoạt tăng (trên 3.000 khách hàng), dịch vụ Thu gom và vận chuyển rác tăng (trên 7.000 khách hàng), cùng với việc nâng công suất một số nhà máy xử lý nước.
- Doanh thu sản xuất, kinh doanh nước Đóng chai tăng so với cùng kỳ 0,89 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 18,87%, nguyên nhân do: Công ty phát triển thêm nhiều khách hàng ở các địa phương trong Tỉnh.

3. Chi phí

- Giá vốn tăng so với cùng kỳ 24,58 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 18,99%, nguyên nhân do:
 - + Giá vốn hoạt động môi trường tăng phát sinh từ việc mở rộng địa bàn, lượng khách hàng tăng làm chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công tăng theo;
 - + Giá vốn nước sinh hoạt: Do doanh thu tăng (lượng khách hàng mới tăng) dẫn đến chi phí nguyên vật liệu, nhân công tăng; chi phí cải tạo sửa chữa, cải tạo

một số trạm, chi phí thay đồng hồ cho khách hàng định kỳ, điện sản xuất và một số chi phí khác cũng tăng theo.

- Chi phí bán hàng tăng 0,3 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 1,89% so với cùng kỳ, nguyên nhân chi phí khấu hao tăng.

- Chi phí tài chính so với cùng kỳ tăng 1,09 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 36,71%. Do huy động vốn để phát triển mở rộng mạng lưới khách hàng.

- Chi phí quản lý lương giảm 5,96 tỷ đồng do điều tiết lương giữa các bộ phận, trích lập quỹ Khoa học và các chi phí hoạt động khác tăng 1,41 tỷ đồng; Do đó tỷ lệ tương ứng giảm 18,77% so với cùng kỳ; do sử dụng tiết kiệm một số đồ dùng Văn phòng, một số tài sản hết giá trị khấu hao dẫn đến chi phí giảm, ...

Tổng hợp các nguyên nhân trên cho thấy doanh thu tăng, chi phí cũng tăng nhưng tỷ lệ tăng thấp hơn doanh thu làm cho lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ 4,16 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 21,06%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 4,05 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ 23,59% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- BTGD;
- Lưu: VT, PTC (2b).

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Trần Văn Tấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 48

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, từ trang 7 đến trang 48 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/03/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Đê	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Hoàng Quốc Hưng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Tấn.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Tấn
Tổng Giám đốc

Tp.Cao Lãnh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2023, từ trang 7 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được nêu tại mục 35.3 của Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp: Tại ngày 30/06/2023, khoản nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán (sau khi trừ các khoản phải trả bằng dự án và tài sản dài hạn khác) đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 18.088.774.964 đồng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Phan Thanh Điền
Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.754.161.739	119.197.018.630
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	35.215.638.077	33.602.809.757
Tiền	111		35.215.638.077	33.602.809.757
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.666.777.916	45.102.138.290
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	22.954.583.891	27.894.810.593
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.220.877.702	2.501.787.670
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	23.381.119.849	17.776.184.683
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(2.889.803.526)	(3.070.644.656)
Hàng tồn kho	140	10	35.488.385.435	30.492.070.583
Hàng tồn kho	141		35.488.385.435	30.492.070.583
Tài sản ngắn hạn khác	150		383.360.311	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	383.360.311	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		932.403.296.915	952.556.668.524
Tài sản cố định	220		404.651.450.717	426.802.206.275
Tài sản cố định hữu hình	221	11	404.047.218.610	426.197.974.168
- Nguyên giá	222		847.588.986.676	841.952.361.966
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(443.541.768.066)	(415.754.387.798)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.550.263.743	1.550.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(946.031.636)	(946.031.636)
Tài sản dở dang dài hạn	240		509.937.889.234	509.251.913.169
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	509.937.889.234	509.251.913.169
Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		17.729.916.964	16.418.509.080
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	17.729.916.964	16.418.509.080
TỔNG TÀI SẢN	270		1.060.157.458.654	1.071.753.687.154

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		731.611.067.330	738.920.492.707
Nợ ngắn hạn	310		611.940.701.191	614.628.830.189
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.055.339.206	15.605.699.671
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.660.322.334	2.139.661.934
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.138.929.611	5.321.731.042
Phải trả người lao động	314		19.780.186.278	31.858.449.764
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.593.738.789	6.824.711.110
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	494.476.614.044	477.011.009.004
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	56.063.158.826	74.197.798.664
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	47.419.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.172.412.103	1.622.350.000
Nợ dài hạn	330		119.670.366.139	124.291.662.518
Phải trả dài hạn khác	337	19	24.551.981.321	24.551.981.321
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	79.939.865.711	87.520.166.711
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		15.178.519.107	12.219.514.486
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328.546.391.324	332.833.194.447
Vốn chủ sở hữu	410	21	328.546.391.324	332.833.194.447
Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		48.147.515.644	37.217.067.585
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.217.575.680	36.434.826.862
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		21.217.575.680	36.434.826.862
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.060.157.458.654	1.071.753.687.154

Tp. Cao Lãnh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng



Trần Văn Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	216.558.634.555	191.332.083.088
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	64.336.323	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		216.494.298.232	191.332.083.088
Giá vốn hàng bán	11	23	153.964.092.291	129.383.279.452
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.530.205.941	61.948.803.636
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	303.722.017	241.545.834
Chi phí tài chính	22	25	4.070.570.898	2.977.274.100
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.070.570.898	2.977.274.100
Chi phí bán hàng	25	26	16.493.000.993	16.187.024.299
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	19.727.143.188	24.284.297.117
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.543.212.879	18.741.753.954
Thu nhập khác	31	27	1.484.063.700	1.250.060.611
Chi phí khác	32	28	69.621.400	203.742.546
Lợi nhuận khác	40		1.414.442.300	1.046.318.065
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.957.655.179	19.788.072.019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.740.079.499	2.620.135.101
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.217.575.680	17.167.936.918
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	599	477
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	599	477

Tp. Cao Lãnh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lý Thu Cúc

Hoàng Quốc Hưng

Trần Văn Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		23.957.655.179	19.788.072.019
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.867.080.268	26.402.809.480
Các khoản dự phòng	03		(228.260.130)	269.143.086
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(303.722.017)	(341.642.123)
Chi phí lãi vay	06		4.070.570.898	2.972.309.923
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	2.325.922.038
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		55.363.324.198	51.416.614.423
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(1.922.396.340)	6.619.337.889
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(9.401.439.264)	(18.093.252.706)
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.477.724.614)	2.066.480.017
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(1.311.407.884)	(8.534.962.644)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.049.022.852)	(1.921.748.918)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.400.000.000)	(3.090.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		47.680.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.010.300.000)	(144.118.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.838.713.244	28.318.349.543
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.969.903.636)	(16.718.524.935)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(126.794.630)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.000.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		458.959.550	110.203.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.510.944.086)	(17.735.116.197)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		55.777.684.661	45.192.134.604
Tiền trả nợ gốc vay	34		(81.492.625.499)	(57.184.306.750)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.714.940.838)	(11.992.172.146)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.612.828.320	(1.408.938.800)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	33.602.809.757	33.102.308.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	35.215.638.077	31.693.369.385

Tp. Cao Lãnh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Lý Thu Cúc

Hoàng Quốc Hưng

Trần Văn Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/03/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số người lao động của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 766 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình; Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Xây dựng đường ống và hệ thống đường nước, như: Hệ thống thủy lợi (kênh); Hồ chứa... Xây dựng công trình cửa, như: Hệ thống thoát nước thải, bao gồm cả sửa chữa; Nhà máy xử lý nước thải; Trạm bơm. Khoan nguồn nước;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công ích khác. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý rác thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý nước thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình xử lý bùn. Xây dựng các công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Thành phố Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính tài sản.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Khoản 3, Điều 19 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó bên liên quan của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	768.017.168	921.487.883
Tiền gửi ngân hàng	34.447.620.909	32.681.321.874
Cộng	35.215.638.077	33.602.809.757

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam (2)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, lãi suất 4,6%/năm.

(2) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam, lãi suất 4,9%/năm.

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (chi tiết tại Thuyết minh số 20).

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	84.040.000	-	84.040.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (3)	84.040.000	-	84.040.000	-

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	22.954.583.891	(2.795.338.526)	27.894.810.593	(2.976.179.656)
- Phải thu của khách hàng Nước sinh hoạt	7.929.613.292	(965.843.896)	7.800.931.115	(1.068.641.553)
- Phòng Tài Nguyên Và Môi Trường Thành Phố Cao Lãnh	2.098.727.758	-	2.136.768.554	-
- Ban Quản lý Công trình Đô thị Thành phố Sa Đéc	719.855.200	-	2.172.443.000	-
- Ban Quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất Thành phố Cao Lãnh	388.112.000	(319.727.600)	388.112.000	(319.727.600)
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	11.818.275.641	(1.509.767.030)	15.396.555.924	(1.587.810.503)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.220.877.702	(94.465.000)	2.501.787.670	(94.465.000)
- Công ty Cổ phần Green Life Group	207.765.000	-	207.765.000	-
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	213.979.769	-	-	-
- Cơ Sở Như ý (Lê Thị Mai)	100.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thí nghiệm điện SELTEC	44.996.115	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.654.136.818	(94.465.000)	2.294.022.670	(94.465.000)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	23.381.119.849	-	17.776.184.683	-
- Tạm ứng	5.105.332.130	-	3.987.700.741	-
- Phải thu thuế TNCN	2.725.513.978	-	3.226.751.291	-
- Phải thu lãi dự thu	106.307.672	-	261.545.205	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.699.190.510	-	1.983.000.065	-
- Chi phí nhà máy nước thải (*)	4.568.400.439	-	3.399.249.280	-
- Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước Tp. Cao Lãnh	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu khác	134.168.000	-	1.875.730.981	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	23.381.119.849	-	17.776.184.683	-

(*) Các khoản Công ty chi hộ chi phí nhân công, tiền điện, tiền mạng, tiền điện thoại,... cho Chi nhánh Dịch vụ Môi trường.

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.146.142.825	-	28.471.579.957	-
Công cụ dụng cụ	852.541.217	-	668.650.698	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.227.928.979	-	951.283.179	-
Thành phẩm	261.772.414	-	317.075.123	-
Hàng hoá	-	-	83.481.626	-
Cộng	35.488.385.435	-	30.492.070.583	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa		Máy móc		Phương tiện		Thiết bị		Cộng
	VND	VND	thiết bị	VND	vận tải, truyền dẫn	VND	dụng cụ quản lý	VND	
NGUYÊN GIÁ									
Tại 01/01/2023	429.123.183.664	71.521.642.152		339.692.673.700	1.614.862.450			841.952.361.966	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.747.684.578	639.300.000		2.213.616.132	36.024.000			5.636.624.710	
Tại 30/06/2023	431.870.868.242	72.160.942.152		341.906.289.832	1.650.886.450			847.588.986.676	
HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại 01/01/2023	(199.052.932.039)	(42.124.929.618)		(173.321.191.771)	(1.255.334.370)			(415.754.387.798)	
- Khấu hao trong kỳ	(14.175.158.192)	(2.742.888.508)		(10.517.131.993)	(103.960.743)			(27.539.139.436)	
- Tăng hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ (*)	(41.943.318)	(206.297.514)		-	-			(248.240.832)	
Tại 30/06/2023	(213.270.033.549)	(45.074.115.640)		(183.838.323.764)	(1.359.295.113)			(443.541.768.066)	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại 01/01/2023	230.070.251.625	29.396.712.534		166.371.481.929	359.528.080			426.197.974.168	
Tại 30/06/2023	218.600.834.693	27.086.826.512		158.067.966.068	291.591.337			404.047.218.610	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 88.164.236.210 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 86.673.344.041 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 111.697.149.781 đồng.

(*) Giá trị hao mòn các tài sản cố định hữu hình phát sinh tăng do đầu tư, mua sắm được hình thành từ Quỹ Khoa học Công nghệ không ghi nhận vào chi phí của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính		TSCĐ vô hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ							
Tại 01/01/2023	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743			
Tại 30/06/2023	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743			
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Tại 01/01/2023	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)			
Tại 30/06/2023	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2023	604.232.107	-	-	604.232.107			
Tại 30/06/2023	604.232.107	-	-	604.232.107			

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 946.031.636 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)
- Tuyến ống chuyển tải từ Tân Dương đến thị trấn Lai Vung
- Tuyến ống D315 đường N2 từ thị trấn Mỹ An đến trung tâm xã Mỹ Đông; Tuyến ống D168 đường ĐT.850 từ đường N2 đến UBND xã Láng Biên
- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Khánh Mỹ, xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò
- Xây dựng Nhà máy nước An Hiệp-H.Châu Thành
- Công trình tuyến ống D220 đường ĐT 848 từ trạm CN Mương Điều đến áp Tân Trong
- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước mặt Mỹ Hiệp
- Xây dựng Nhà máy nước Vĩnh Thạnh-xã Vĩnh Thạnh-H.Lấp Vò
- Công trình tuyến ống D220 từ nhà máy nước Phú Hựu đến thị trấn Cái Tàu Hạ
- Tuyến ống D220, D168 từ Trạm cấp nước Tân Việt Hòa đến UBND xã Tịnh Thới
- Tuyến ống D160 Bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp từ Nhà máy nước Mỹ An đến Công Trạm bơm số 3
- Cải tạo nâng công suất Trạm cấp nước KCN Trần Quốc Toản (2)-P11-TPCL
- Tuyến ống D114 đường ĐT845 từ bãi cát đá Quyết Thắng đến ranh xã Trường Xuân
- Các công trình khác

Cộng

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
	446.392.478.344	446.392.478.344
	48.386.111	9.832.425.576
	43.470.370	7.014.739.569
	7.008.833.110	6.743.556.361
	5.586.863.718	5.586.840.536
	20.756.482	4.995.675.800
	4.751.155.257	4.678.978.995
	4.029.910.242	4.025.070.242
	14.613.889	3.605.778.990
	9.027.778	2.117.613.828
	12.349.074	2.024.336.015
	1.918.258.101	1.918.258.101
	8.845.370	1.545.109.591
	40.092.941.388	8.771.051.221
	509.937.889.234	509.251.913.169

(*) Công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm nguồn vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tài Thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	17.729.916.964	16.418.509.080
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	6.748.839.043	5.344.156.969
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.258.697.609	2.924.293.720
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	82.995.743	153.750.580
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	7.402.738.538	7.590.251.083
- Chi phí trả trước dài hạn khác	236.646.031	406.056.728
Cộng	17.729.916.964	16.418.509.080

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.055.339.206	11.055.339.206	15.605.699.671	15.605.699.671
- Công ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	1.492.591.520	1.492.591.520	1.981.856.220	1.981.856.220
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	1.431.265.000	1.431.265.000	1.409.313.600	1.409.313.600
- Công ty TNHH TM Từ Bảo Nghi	903.024.100	903.024.100	481.046.180	481.046.180
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	524.051.625	524.051.625	970.760.751	970.760.751
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	-	-	519.260.000	519.260.000
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	6.704.406.961	6.704.406.961	10.243.462.920	10.243.462.920
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.660.322.334	2.139.661.934
- Hệ Thống Thoát Nước Thành Phố Cao Lãnh	2.064.277.000	2.064.277.000
- Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Tháp	1.884.710.400	-
- Ban Quản lý công trình công cộng thành phố Cao Lãnh	1.648.160.000	-
- Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất thành phố Cao Lãnh	1.000.000.000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	63.174.934	75.384.934
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.321.731.042	24.151.957.098	19.334.758.529	10.138.929.611
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.168.220.054	7.539.036.578	3.553.717.362	5.153.539.270
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.100.910.752	2.740.079.499	1.400.000.000	2.440.990.251
- Thuế thu nhập cá nhân	649.996.621	278.773.521	928.770.142	-
- Thuế tài nguyên	555.287.352	3.472.528.284	3.474.187.058	553.628.578
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	495.469.000	1.209.765.992	1.141.349.992	563.885.000
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (*)	1.351.847.263	8.911.773.224	8.836.733.975	1.426.886.512
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	383.360.311	383.360.311
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	383.360.311	383.360.311

(*) Công ty thực hiện thu hộ và chi hộ phí nước thải sinh hoạt của các đơn vị khác trong tỉnh Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Ngắn hạn	4.593.738.789	6.824.711.110
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt	4.469.153.990	6.721.674.357
- Chi phí lãi vay phải trả	124.584.799	103.036.753
Dài hạn	-	-
Cộng	4.593.738.789	6.824.711.110

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Ngắn hạn	494.476.614.044	477.011.009.004
- Kinh phí công đoàn	26.407.611	26.425.689
- Bảo hiểm xã hội	47.372.035	48.599.364
- Bảo hiểm y tế	87.674.740	86.099.859
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.768.256	8.864.366
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.751.756.237	2.670.556.237
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	491.554.635.165	474.170.463.489
+ Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh (**)	450.026.334.114	450.026.334.114
+ Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP.Cao Lãnh (*)	13.352.000.000	13.352.000.000
+ Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh - đấu nối hộ gia đình (**)	1.191.159.000	3.314.999.000
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí quản lý dự án	2.600.098.369	2.600.098.369
+ Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp (*)	1.002.692.350	1.002.692.350
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí thẩm tra, giám sát, phê duyệt quyết toán	954.559.000	954.559.000
+ Hệ thống cấp nước Xã Tân Khánh Trung, Huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	839.356.286	839.356.286
+ Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	290.435.844	290.435.844
+ Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)	235.143.180	235.143.180
+ Cổ tức năm 2022	15.291.696.700	-
+ Phải trả, phải nộp khác	5.771.160.322	1.554.845.346
Dài hạn	24.551.981.321	24.551.981.321
- Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	17.091.899.500
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	3.194.794.280	3.194.794.280
- Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)	2.586.574.971	2.586.574.971
- Hệ thống cấp nước Xã Tân Khánh Trung, Huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	1.678.712.570	1.678.712.570
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	519.028.595.365	501.562.990.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)

(*) Là khoản Công ty mượn 09 xe ép rác và 01 Ô tô chở rác với tổng giá trị là 14.354.692.350 đồng.

(**) Đây là khoản phải trả liên quan đến các công trình xây dựng bằng vốn ODA và nguồn vốn đối ứng ngân sách Nhà nước. Sau khi các công trình trên hoàn thành, Công ty sẽ bàn giao cho cơ quan tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp căn cứ vào Công văn số 1445/STC-TCDN của Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp ngày 29/06/2018 về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2023		Trong kỳ		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ (VND)	VND	VND	VND	trả nợ (VND)
a. Vay, nợ thuế tài chính ngắn hạn	56.063.158.826	56.063.158.826	52.609.275.661	70.743.915.499	74.197.798.664	74.197.798.664
<i>Vay nợ thuế tài chính</i>	<i>41.400.035.453</i>	<i>41.400.035.453</i>	<i>42.446.152.288</i>	<i>58.625.689.499</i>	<i>52.518.392.664</i>	<i>52.518.392.664</i>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	-	-	-	-	-	-
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	4.041.000.000	4.041.000.000	360.430.000	-	-	-
- Ngân hàng Công Thương VN (3)	15.411.336.684	15.411.336.684	21.518.633.519	23.652.814.243	17.545.517.408	17.545.517.408
- Ngân hàng Ngoại Thương VN (4)	21.719.698.769	21.719.698.769	20.567.088.769	34.972.875.256	34.972.875.256	34.972.875.256
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp (5)	228.000.000	228.000.000	-	-	-	-
Lịch đến hạn trả nợ các khoản vay trung, dài hạn	14.663.123.373	14.663.123.373	10.163.123.373	12.118.226.000	21.679.406.000	21.679.406.000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	4.166.570.000	4.166.570.000	4.166.570.000	6.030.316.000	9.710.886.000	9.710.886.000
+ Ngân hàng Ngoại Thương VN (4)	1.268.553.373	1.268.553.373	1.268.553.373	1.359.910.000	2.512.520.000	2.512.520.000
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp (5)	228.000.000	228.000.000	228.000.000	228.000.000	456.000.000	456.000.000
b. Vay, nợ thuế tài chính dài hạn	79.939.865.711	79.939.865.711	3.168.409.000	10.748.710.000	87.520.166.711	87.520.166.711
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	34.693.964.000	34.693.964.000	-	4.500.000.000	39.193.964.000	39.193.964.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	37.356.442.000	37.356.442.000	2.158.409.000	4.527.000.000	39.725.033.000	39.725.033.000
- Ngân hàng Ngoại Thương VN (4)	6.915.498.711	6.915.498.711	1.010.000.000	1.493.710.000	7.399.208.711	7.399.208.711
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp (5)	973.961.000	973.961.000	-	228.000.000	1.201.961.000	1.201.961.000
Cộng	136.003.024.537	136.003.024.537	55.777.684.661	81.492.625.499	161.717.965.375	161.717.965.375

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo hợp đồng	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
- HD số 16/2022/HĐTD-ĐTPT ngày 17/11/2022 - HD thế chấp số 16.1/2021/HĐTCTSHTTL-QĐPT	Xây dựng trạm bơm tăng áp Tân Việt Hòa-P6-TP.CL. Gói thầu 4: Cung cấp, lắp đặt bể chứa	1.323.000.000	12 năm	6,5%/năm	Dự án máy bơm Tân Việt Hòa
- HD số 08/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 17/7/2017 - HD số 04/2018/HĐTD-ĐTPT ngày 29/5/2018	Nhà máy nước mặt Đồng Bình - công suất 5.000 m3/ngđêm, giai đoạn 2	3.473.436.000 125.570.000	7 năm 5 năm	6%/năm 6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm
- HD vay số 02/2020/HĐTD-QĐTPT ngày 03/6/2020 - HD thế chấp số 02.1/2020/HĐTCTSGLVD-QĐPT ngày 03/6/2020 - HD thế chấp số 02.2/2020/HĐTCTSGLVD-QĐPT ngày 03/6/2020 - HD thế chấp số 02.3/2020/HĐTCTSGLVD-QĐPT ngày 03/6/2020 - HD thế chấp số 02.4/2022/HĐTCTSGLVD-QĐTPT ngày 08/12/2022	Mua lại Nhà máy nước mặt Đồng Bình	18.122.000.000	15 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm của Dự án mua lại và phần còn lại của Công ty đã đầu tư trong khuôn viên Nhà máy nước mặt Đồng Bình
- HD thế chấp số 02.5/2022/HĐTCTS-QĐTPT ngày 05/11/2022 - HD thế chấp số 02.6/2022/HĐTCTS-QĐTPT ngày 05/11/2022 - HD vay số 01/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 20/4/2021 - HD sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSDBSHĐTD-QĐTPT ngày 24/6/2021	Mua sắm 02 ép rác (6 tấn/xe) x2	3.648.500.000	7 năm	6%/năm	- Xe ép rác hiệu HINO - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc
- HD vay số 01/2020/HĐTD-QĐTPT ngày 25/5/2020 - HD thế chấp TS số 01.1/2020/HĐTCTS-QĐPT ngày 25/5/2020 - HD thế chấp TS số 01.2/2020/HĐTCTSGLVD-QĐPT ngày 25/5/2020	Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 3.000 m3/ngày đêm (Hạng mục: Gói 5 và Gói 6)	5.358.158.000	10 năm	6%/năm	Quyền khai thác của Dự án Hệ thống cấp nước thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 3.000 m3/ngày đêm.
- HD vay số 03/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 11/8/2021 - HD sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSDBSHĐTD-QĐTPT ngày 24/6/2021	Tuyển ồng Nhà máy nước Nha Mán 2 đến chợ Phú Long	1.387.500.000	13 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc
- HD thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HD thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSGLVD-QĐPT ngày 20/4/2021 - HD vay số 04/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 11/8/2021 - HD sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSDBSHĐTD-QĐTPT ngày 24/6/2021 - HD thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HD thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSGLVD-QĐPT ngày 20/4/2021	Tuyển ồng từ Cầu Trại Quán đến UBND xã Tân Phú Trung	848.375.000	13 năm	6,5%/năm	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo hợp đồng	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
- HD vay số 01/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 17/02/2022 - HD thế chấp TS số 01/2022/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 17/02/2022	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt thị trấn Mỹ An	1.549.454.000	10 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc
- HD vay số 02/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 30/03/2022 - HD thế chấp số 02/2022/HĐTCTSHTTTL-QĐTPT ngày 30/03/2022 - HD sửa đổi bổ sung số 02.1/2021/HĐTCTSHS HDTCTSGLVĐ-QĐTPT ngày 06/04/2022	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt huyện Cao Lãnh	896.200.000	8 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc
- Hợp đồng vay số 04/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/07/2022	Mua 2 xe ép rác (4,3 tấn/xe)	1.784.000.000	7 năm	6%/năm	- Xe ép rác hiệu HINO - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc
- HD vay số 08/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Cải tạo nâng công suất nhà máy nước Thanh Bình	1.287.300.000	12 năm	6,5%/năm	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc
- HD vay số 09/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Cải tạo nhà máy nước mặt Mương Điều	436.000.000	7 năm	6%/năm	
- HD vay số 10/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Công trình tuyến ống nước HDPE OD315 từ nhà máy Bình Thành - thị xã Lấp Vò	1.515.000.000	12 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc
- HD vay số 11/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/11/2022	Dự án Tuyến ống D168 đường HL An Hòa- Hòa Bình từ QL30 đến cuối tuyến dân cư ấp 4 xã An Hòa	1.467.000.000	12 năm	6,5%/năm	
- Hợp đồng vay số 12/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/11/2022	Dự án tuyến ống Ø168 đường 844 từ thị trấn Tràm Chim đến trung tâm xã Phú Thọ	1.555.110.000	12 năm	6,5%/năm	
- HD số 01/2013/HĐODA-NHIPTVN ngày 09/04/2013	Hệ thống CN TXHN 10.000m ³ /ngđ (Vay VDB - Ngân hàng Phát triển Việt Nam)	43.693.964.000	15 năm	0,3%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là công trình dự án hệ thống cấp nước thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo hợp đồng	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
- HD tín dụng số 01/2021/9996021/HD/ĐD ngày 14/07/2021	Vay thanh toán tiền mua lại các trạm cấp nước nông thôn của hộ kinh doanh Nguyễn Việt Tuấn	1.429.961.000	5 năm	7,3%/năm	Toàn bộ hệ thống cấp nước của các trạm được mua lại
- HD thế chấp TS số 01/2021/9996021/HHĐĐ ngày 13/7/2021	Thanh toán tiền mua xe ô tô xe ép rác HINO	720.000.000	5 năm	8,8%/năm	- Xe ép rác hiệu HINO
- HD vay số 62/2020/VCB-DT-CRC ngày 09/12/2020	Thanh toán tiền lắp đặt bể chứa nước dung tích 700m ³	348.901.700	5 năm	8,8%/năm	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và Giá trị hàng hóa
- HD vay theo hạn mức số 20/2021/VCB-DT-CRC ngày 25/3/2021	Thanh toán tiền mua xe ô tô xe ép ô tô Innova 66S-145.71	328.500.000	5 năm	8,8%/năm	- Xe ô tô Innova
- HD thế chấp TS số 16/2020/VCB-DT-CRC ngày 19/6/2020					- Số dư tiền gửi có kỳ hạn và Giá trị hàng hóa
- HD vay số 31/2021/VCB.DT-CRC ngày 01/06/2021	Thanh toán tiền mua TCN Bắc Trang xã Tân Công Chí - TBST	191.391.400	5 năm	8,8%/năm	
- HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-DT-CRC ngày 14/5/2021					
- HD vay số 32/2021/VCB.DT-CRC ngày 01/6/2021	Thanh toán tiền mua TCN CDC Xã Phú Hiệp & TDC Mươi Tài Xã Phú Cường H. Tam Nông - TBST + TCN ấp Hậu Thành, Xã Tân Dương. H. Lai Vung - NST	846.271.875	5 năm	8,8%/năm	
- HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-DT-CRC ngày 14/5/2021					
- HD vay số 40/2021/VCB-DT-CRC ngày 14/7/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước Khóm 4, TT Tràm Chim, huyện Tam Nông - TBST	316.995.400	5 năm	7,4%/năm	
- HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-DT-CRC ngày 14/5/2021					
- HD vay số 41/2021/VCB-DT-CRC ngày 16/7/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước Ấp Thông Nhất 1 + Trạm cấp nước Tân Phú - TBST	960.679.500	5 năm	7,4%/năm	
- HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-DT-CRC ngày 14/5/2021					
- HD vay số 72/2021/VCB-DT-CRC ngày 22/11/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của trạm cấp nước (KDC Kiểm Điền, huyện Cao Lãnh và Ấp Hòa Ninh - Hòa Bình, huyện Lai Vung)	1.562.067.712	5 năm	7,4%/năm	
- HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-DT-CRC ngày 14/5/2021					
- HD vay số 06/2022/VCB-DT-CRC NGÀY 17/01/2022	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước Trung tâm chợ xã Mỹ Hòa (ấp 1), huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	400.040.000	5 năm	7,4%/năm	
- HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-DT-CRC ngày 14/5/2021					
- HD vay số 09/2022/VCB-DT-CRC ngày 26/01/2022	Thanh toán tiền mua Trạm cấp nước Khánh Mỹ A, huyện Lấp Vò và Trạm cấp nước Phú Thọ B, huyện Tam Nông	1.013.029.424	5 năm	7,4%/năm	
- HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-DT-CRC ngày 14/5/2021					
- HD vay số 29/2022/VCB-DT-CRC ngày 26/01/2022	Vay thanh toán tiền mua Trạm cấp nước Ấp 2 Xã Mỹ Đông, huyện Tháp Mười	335.687.040	5 năm	7,4%/năm	
- HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-DT-CRC ngày 14/5/2021					
- HD thế chấp TS số 36/2020/VCB-DT-CRC ngày 27/4/2022					
- HD vay số 41/2022/VCB-DT-CRC ngày 16/06/2022	Vay thanh toán tiền mua Trạm cấp nước ấp Tân Hòa B và Trạm cấp nước Cùm dân cư 2/9 ấp Tân Thuận B, huyện Thanh Bình	600.449.700	5 năm	7,6%/năm	
- HD vay số 52/2022/VCB.DT-CRC ngày 19/07/2022	-Hệ thống cấp nước 2 trạm (Tân Thuận A và Tân Thuận B) -Hệ thống trạm cấp nước CDC chợ Gò Bói	978.304.960	5 năm	7,6%/năm	

- Số dư tiền gửi có kỳ hạn
- Giá trị hàng hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo hợp đồng	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
-HD vay số 12/2023/VCB.DT-CRC	Vay thanh toán tiền mua xe rác theo HD số 83/2022/HDKT ngày 11/11/2022	959.500.000	5 năm	10,1%/năm	
- HD vay theo hạn mức số 36/2022/VCB-DT-CRC ngày 27/5/2022	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 10 - HD 36-2022	3.503.995.281	175 ngày	8,2%/năm	
- HD cầm cố số dư TGCKH số 40/2022/VCB.DT-CRC ngày 24/05/2022		3.926.786.384	175 ngày	8,2%/năm	
- HD vay theo hạn mức số 36/2022/VCB-DT-CRC ngày 27/5/2022	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 11 - HD 36-2022	1.745.958.815	175 ngày	8,2%/năm	
- HD cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 40/2022/VCB.DT-CRC	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 12 - HD 36-2022	1.275.730.130	175 ngày	8,2%/năm	
- HD cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 40/2022/VCB.DT-CRC	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 13 - HD 36-2022	2.203.466.823	175 ngày	8,2%/năm	
- HD cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 40/2022/VCB.DT-CRC	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 14 - HD 36-2022	639.145.330	175 ngày	8,2%/năm	
- HD cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 40/2022/VCB.DT-CRC	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 15 - HD 36-2022	7.046.849.379	175 ngày	8,0%/năm	
- HD cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 40/2022/VCB.DT-CRC	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 16 - HD 36-2022	3.045.597.442	5 tháng	8,9%/năm	
- HD vay theo hạn mức số 121/2022-HDDCVHMHCT-DOWASEN	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 09 - HD 121-2022	1.589.361.600	5 tháng	8,9%/năm	
- HD cầm cố số dư khoản tiền gửi số 232/2022/NHCT720-DOWASEN ngày 23/08/2022	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 10 - HD 121-2022	2.903.816.903	5 tháng	8,9%/năm	
- HD cầm cố số dư khoản tiền gửi số 232/2022/NHCT720-DOWASEN ngày 23/08/2022	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 11 - HD 121-2022	3.464.372.947	5 tháng	8,9%/năm	
- HD cầm cố số dư khoản tiền gửi số 232/2022/NHCT720-DOWASEN ngày 23/08/2022	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 12 - HD 121-2022	4.408.187.792	5 tháng	8,5%/năm	
- HD cầm cố số dư khoản tiền gửi số 232/2022/NHCT720-DOWASEN ngày 23/08/2022	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 01	136.003.024.537			
	Tổng				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Đồng Tháp	85,60%	221.854.800.000	85,60%	221.854.800.000
Ông Phan Đình Hùng	0,41%	1.056.000.000	0,41%	1.056.000.000
Ông Nguyễn Văn Đễ	0,22%	577.000.000	0,22%	577.000.000
Ông Nguyễn Thượng Vũ	0,20%	526.000.000	0,20%	526.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	0,44%	1.131.000.000	0,03%	80.000.000
Ông Hoàng Quốc Hưng	0,12%	319.000.000	0,12%	319.000.000
Cổ đông khác	13,02%	33.717.500.000	13,42%	34.768.500.000
Cộng	100%	259.181.300.000	100%	259.181.300.000

21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	259.181.300.000	259.181.300.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	259.181.300.000	259.181.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.291.696.700	14.773.334.100

21.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2023 Cổ phiếu	Tại 01/01/2023 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	25.918.130	25.918.130
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu thường	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu thường	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**21.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại 01/01/2022	259.181.300.000	27.605.902.085	32.037.218.488	318.824.420.573			
- Lợi nhuận trong năm 2022	-	-	36.434.826.862	36.434.826.862			36.434.826.862
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	9.611.165.500	(32.037.218.488)	(22.426.052.988)			(22.426.052.988)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	9.611.165.500	(9.611.165.500)				-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(7.216.758.888)	(7.216.758.888)			(7.216.758.888)
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách	-	-	(435.960.000)	(435.960.000)			(435.960.000)
+ Chia cổ tức năm 2021	-	-	(14.773.334.100)	(14.773.334.100)			(14.773.334.100)
Tại 31/12/2022	259.181.300.000	37.217.067.585	36.434.826.862	332.833.194.447			
Tại 01/01/2023	259.181.300.000	37.217.067.585	36.434.826.862	332.833.194.447			
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	21.217.575.680	21.217.575.680			21.217.575.680
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)	-	10.930.448.059	(36.434.826.862)	(25.504.378.803)			(25.504.378.803)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	10.930.448.059	(10.930.448.059)				-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.823.882.103)	(9.823.882.103)			(9.823.882.103)
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách	-	-	(388.800.000)	(388.800.000)			(388.800.000)
+ Chia cổ tức năm 2022	-	-	(15.291.696.700)	(15.291.696.700)			(15.291.696.700)
Tại 30/06/2023	259.181.300.000	48.147.515.644	21.217.575.680	328.546.391.324			

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 09/NQ-DHĐCD ngày 26/06/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.147.515.644	37.217.067.585
Cộng	48.147.515.644	37.217.067.585

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
a. Doanh thu	216.558.634.555	191.332.083.088
- Doanh thu bán hàng hóa	1.474.875.930	1.713.144.383
- Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	164.916.001.758	150.423.790.109
- Doanh thu nước đóng chai	5.649.064.560	4.752.317.270
- Doanh thu xây lắp	2.774.434.171	5.115.290.710
- Doanh thu dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	37.504.725.399	23.913.903.362
- Doanh thu dịch vụ khác	4.239.532.737	5.413.637.254
Doanh thu với các bên liên quan	-	-
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	64.336.323	-
Chiết khấu thương mại hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác	64.336.323	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.227.108.826	1.349.364.128
Giá vốn cung cấp nước sinh hoạt	106.131.844.173	93.950.120.049
Giá vốn nước đóng chai	4.258.438.720	3.265.487.380
Giá vốn xây lắp	1.947.922.302	3.563.428.210
Giá vốn dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	37.682.770.785	24.251.006.323
Giá vốn dịch vụ khác	2.716.007.485	3.003.873.362
Cộng	153.964.092.291	129.383.279.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi	283.722.017	221.545.834
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000	20.000.000
Cộng	303.722.017	241.545.834

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí lãi vay	4.070.570.898	2.977.274.100
Cộng	4.070.570.898	2.977.274.100

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí bán hàng	16.493.000.993	16.187.024.299
- Chi phí nhân viên bán hàng	293.730.022	336.269.177
- Chi phí vật liệu, bao bì	6.818.932.528	7.137.912.836
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	155.443.553	231.356.829
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.822.578.638	7.324.810.607
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.204.994.690	981.697.107
- Chi phí bằng tiền khác	197.321.562	174.977.743
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.727.143.188	24.284.297.117
- Chi phí nhân viên quản lý	8.817.080.295	14.781.359.811
- Chi phí đồ dùng văn phòng	351.738.429	267.009.435
- Chi phí khấu hao TSCĐ	211.118.777	346.606.041
- Thuế, phí và lệ phí	416.128.969	789.210.897
- (Hoàn nhập) / bổ sung chi phí dự phòng	(180.841.130)	269.143.086
- Trích/ hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	3.300.000.000	2.325.922.038
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	609.587.812	252.229.405
- Chi phí bằng tiền khác	6.202.330.036	5.252.816.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thu nhập từ phí nước thải sinh hoạt giữ lại	893.158.915	826.217.792
Thu tiền bán phế liệu	288.636.364	-
Thu nhập từ khách hàng đóng góp chi phí lắp đặt đường ống	6.590.908	4.835.858
Thu từ vi phạm hợp đồng	725.700	232.295.200
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	100.096.289
Thu nhập khác	294.951.813	86.615.472
Cộng	1.484.063.700	1.250.060.611

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí tiền điện	39.621.400	32.732.750
Chi phí đào tạo	-	151.000.000
Chi phí khác	30.000.000	20.009.796
Cộng	69.621.400	203.742.546

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nhân công	80.870.286.503	66.844.764.057
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.759.753.975	46.932.844.276
Chi phí công cụ dụng cụ	1.820.298.471	2.338.937.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.618.238.391	26.358.142.816
Thuế, phí và lệ phí	416.128.969	789.210.897
(Hoàn nhập) / bổ sung chi phí dự phòng	(228.260.130)	269.143.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.315.798.650	4.896.698.631
Chi phí bằng tiền khác	23.996.936.896	20.674.963.101
Cộng	187.569.181.725	169.104.704.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.957.655.179	19.788.072.019
Các khoản điều chỉnh tăng	955.726.326	955.726.326
- Chi phí khấu hao không được trừ	955.726.326	955.726.326
- Chi phí khác	-	209.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.000.000)	(20.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.000.000)	(20.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	24.893.381.505	20.723.798.345
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	22.385.968.018	15.665.245.683
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	2.507.413.487	5.268.052.662
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.740.079.499	2.620.135.101

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	21.217.575.680	17.167.936.918
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(5.488.986.828)	(4.628.475.793)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (VND) (*)	(197.323.454)	(183.696.925)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	25.918.130	25.918.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	599	477

(*) Trong năm 2022, Công ty đã tạm tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách theo tỷ lệ lần lượt là 17,94% và 1,10% theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2022 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2022. Trong năm 2023, căn cứ phương án phân phối lợi nhuận được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2023, tỷ lệ trích các quỹ này lần lượt là 26,96% và 1,07%. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 25,87% và 0,93% lợi nhuận sau thuế trong kỳ, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2023.

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Cung cấp nước sinh hoạt		Thu gom, vận chuyển và xử lý rác		Bán nước đóng chai và vật tư		Xây lắp		Dịch vụ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.916.001.758	37.440.389.076	7.123.940.490	2.774.434.171	4.239.532.737	216.494.298.232					
Giá vốn bộ phận	(106.131.844.173)	(37.682.770.785)	(5.485.547.546)	(1.947.922.302)	(2.716.007.485)	(153.964.092.291)					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	58.784.157.585	(242.381.709)	1.638.392.944	826.511.869	1.523.525.252	62.530.205.941					
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(36.220.144.181)					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						26.310.061.760					
Doanh thu hoạt động tài chính						303.722.017					
Chi phí tài chính						(4.070.570.898)					
Thu nhập khác						1.484.063.700					
Chi phí khác						(69.621.400)					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(2.740.079.499)					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						21.217.575.680					
Tổng Tài sản						1.060.157.458.654					
Tổng Nợ phải trả						731.611.067.330					

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cung cấp nước sinh hoạt		Thu gom, vận chuyển và xử lý rác		Bán nước đóng chai và vật tư		Xây lắp		Dịch vụ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.423.790.109		23.913.903.362		6.465.461.653		5.115.290.710		5.413.637.254		191.332.083.088
Giá vốn bộ phận	(93.950.120.049)		(24.251.006.323)		(4.614.851.508)		(3.563.428.210)		(3.003.873.362)		(129.383.279.452)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	56.473.670.060		(337.102.961)		1.850.610.145		1.551.862.500		2.409.763.892		61.948.803.636
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận											(40.471.321.416)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh											21.477.482.220
Doanh thu hoạt động tài chính											241.545.834
Chi phí tài chính											(2.977.274.100)
Thu nhập khác											1.250.060.611
Chi phí khác											(203.742.546)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành											(2.620.135.101)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp											17.167.936.918
Tổng Tài sản											1.057.740.154.129
Tổng Nợ phải trả											744.173.849.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty		2.114.321.981	1.996.303.676
- Ông Nguyễn Văn Đê	Chủ tịch HĐQT	361.491.304	355.860.886
- Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	330.408.696	259.200.000
- Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	302.626.087	303.028.079
- Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	302.626.087	302.728.079
- Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	272.743.478	272.995.271
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	119.223.947	102.082.616
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	142.098.034	117.502.538
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Kế toán trưởng	283.104.348	282.906.207
Thù lao của Ban Kiểm soát		54.000.000	54.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	27.000.000	27.000.000
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	27.000.000	27.000.000
Cộng		<u>2.168.321.981</u>	<u>2.050.303.676</u>

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

35.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Tháp làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997. Theo quyết định 6790/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được phép chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hằng năm sang trả tiền thuê đất một lần. Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục tham gia đấu giá quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

- Hợp đồng thuê đất số 32/HĐTD ngày 30/05/2008 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 826,5 m² và đơn giá thuê đất là 308 đồng/m²/năm (ôn định trong vòng 05 năm).
- Hợp đồng thuê đất số 20/HĐTD ngày 24/06/2009 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 2.545 m² và đơn giá thuê đất là 2.438 đồng/m²/năm (ôn định trong vòng 05 năm). Tại ngày 11/09/2017, Công ty Cổ Phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận số CT06226 với tổng diện tích là 1.905,6 m².
- Hợp đồng thuê đất số 35/HĐTD ngày 25/12/2009 Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 6.837,1 m² và đơn giá thuê đất là 539 đồng/m²/năm (ôn định trong vòng 05 năm).
- Công ty được miễn tiền thuê đất hàng năm theo Điều 1, Nghị định 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 sửa đổi, bổ sung Nghị định 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.
- Quyền sử dụng đất thuê (trúng đấu giá theo Quyết định số 638/QĐ-HBND-HC ngày 11/05/2020 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp) với diện tích 18.099,1 m², thửa đất số 3065, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại Xã Hòa An, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp. Thời hạn sử dụng đất là 50 năm, đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm là 22.800 đồng/m²/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 11HĐ/TĐ ngày 25/02/2022 Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp với diện tích là 1.565,2 m² và đơn giá thuê đất là 3.067 đồng/m²/năm (đơn giá ôn định đến ngày 30/12/2054).
- Hợp đồng thuê đất số 29HĐ/TĐ ngày 05/07/2023 Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp với diện tích là 412,2 m² và đơn giá thuê đất là 6.522 đồng/m²/năm (đơn giá ôn định đến ngày 02/11/2039).

35.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30/06/2023 khoản nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán (sau khi trừ các khoản phải trả bằng dự án và tài sản dài hạn khác) đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 18.088.774.964 đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Ngoài ra, không có bất kỳ sự kiện nào khác gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

35.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.5 CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét, trong đó một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại như được nêu tại mục 31 và 32 của Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2022 đã soát xét VND/cổ phiếu	đến 30/06/2022 sau điều chỉnh VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	536	477
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	536	477

Tp. Cao Lãnh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn